

Số: 439/QĐ-HV

Krông Ana, ngày 07 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Công khai thu-chi tài chính ngân sách quý III năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-SGDĐT ngày 21/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ kết quả thu, chi tài chính ngân sách quý III năm 2025 của Trường THPT Hùng Vương;

Xét đề nghị của Kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu về báo cáo thu – chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 (Có biểu số liệu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công khai trên trang điện tử Nhà trường;
- Bảng công khai;
- Lưu: VT, HSCK.

HIỆU TRƯỞNG


Vương Xuân Hồng

Đơn vị: Trường THPT Hùng Vương
Chương: 074

Biểu số 3

**BẢNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 439/QĐ-HV, ngày 07/10/2025 của Hiệu trưởng trường THPT Hùng Vương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Thực hiện
I/	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	356.400.000	348.552.000	0	0
	Số năm trước chuyển qua				
1/	Số thu phí, lệ phí (kể cả cấp bù)	356.400.000	348.552.000		
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí (học phí)	356.400.000	348.552.000		
2/	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	311.833.955		
2,1	Chi sự nghiệp: Giáo dục	0	311.833.955		
a/	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	311.833.955		
b/	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			
2,2	Chi quản lý hành chính				
3/	Số phí, lệ phí nộp thuế				
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí (học phí)				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.430.000.000	11.014.116.045		
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	20.430.000.000	11.014.116.045		
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.308.000.000	10.456.621.045		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.122.000.000	557.495.000		
	- Nguồn 12	5.431.000.000	557.495.000		
	- Nguồn 18	691.000.000	0		

Người lập

Văn Đức Hải

Văn Đức Hải

Thủ trưởng đơn vị



Vương Xuân Hồng

Vương Xuân Hồng

Đơn vị: Trường THPT Hùng Vương
Chương: 074

Biểu số 2

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo đối chiếu dự toán NSNN quý III năm 2025)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện 09 tháng năm 2025
I/	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1/	Số thu phí, lệ phí	0	348.552.000
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí (học phí)		348.552.000
2/	Chi từ nguồn thu phí được để lại	356.400.000	311.833.955
2.1	Chi sự nghiệp: Giáo dục	349.272.000	311.833.955
a/	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	349.272.000	311.833.955
b/	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính	7.128.000	0
3/	Số phí, lệ phí nộp thuế	7.128.000	0
3.1	Lệ phí		
3.2	Phí (học phí)	7.128.000	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	20.430.000.000	11.034.116.045
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.308.000.000	10.456.621.045
-	Chi lương	12.869.000.000	9.423.419.256
-	Chi thường xuyên (Bao gồm chi lương 02 HĐLĐ theo ND 111/2021/ND-CP)	1.439.000.000	1.033.201.789
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.122.000.000	577.495.000
3.2.1	Nguồn 12	5.431.000.000	577.495.000
a	Chi hoạt động	0	0
b	Chi mua sắm	1.658.000.000	0
c	Chi sửa chữa, bảo dưỡng	3.105.000.000	577.495.000
-	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu thể dục, thể thao	495.000.000	0
-	Sửa chữa nhà vệ sinh cán bộ, giáo viên	495.000.000	0
-	Sửa dây nhà 16 phòng học giai đoạn 2	810.000.000	0
-	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh	675.000.000	577.495.000
-	Sửa chữa mái che sân khấu phục vụ chào cờ	630.000.000	0
d	Chi mục tiêu, nhiệm vụ	668.000.000	0
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/ND-CP	229.000.000	0



-	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	18.000.000	0
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	421.000.000	0
3.3	Quỹ tiền thưởng (Mã nguồn 18)	691.000.000	0

Người lập

Văn Đức Hải

Văn Đức Hải

Thủ trưởng đơn vị



Vương Xuân Hồng

Vương Xuân Hồng



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Mã ĐVQHNS: 1008431

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIV-PGD
Số 13
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	5.431.000.000	0	5.431.000.000	5.431.000.000	577.495.000	577.495.000	0	0	0	4.853.505.000
13	074	00000	0	14.308.000.000	0	14.308.000.000	14.308.000.000	3.789.092.573	10.456.621.045	0	0	0	3.851.378.955
18	074	00000	0	691.000.000	0	691.000.000	691.000.000	0	0	0	0	0	691.000.000
Cộng:			0	20.430.000.000	0	20.430.000.000	20.430.000.000	4.366.587.573	11.034.116.045	0	0	0	9.395.883.955

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Ngọc Ánh

Người ký: Vũ Đức Hưng
Ngày ký: 06/10/2025 14:36:51
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIV-PGD số 13

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Văn Đức Hải
Ngày ký: 06/10/2025 09:42:25
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Người ký: Vương Xuân Hùng
Ngày ký: 06/10/2025 10:22:42
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Vũ Đức Hưng

Văn Đức Hải

Vương Xuân Hồng

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hùng Vương

Mã ĐVQHNS: 1008431

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIV-PGD
số 13
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	577.495.000	577.495.000	577.495.000	577.495.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.701.063.677	4.911.848.301	1.701.063.677	4.911.848.301
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	36.544.400	98.899.920	36.644.400	98.899.920
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	34.047.000	101.790.000	34.047.000	101.790.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	128.466.000	377.676.000	128.466.000	377.676.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	123.347.513	271.947.513	123.347.513	271.947.513
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	576.036.210	1.676.216.790	576.036.210	1.676.216.790
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	9.477.300	27.027.000	9.477.000	27.027.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	268.039.818	758.212.690	268.039.818	758.212.690
Thuởng thường xuyên	13	074	6201	00000	16.848.000	16.848.000	81.198.006	81.198.000	98.046.000	98.046.000
Thuởng khác	13	074	6249	00000	0	0	7.462.800	7.462.800	7.462.800	7.462.800
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	37.700.000	40.100.000	37.700.000	40.100.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	0	23.910.100	0	23.910.100
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	355.737.573	1.025.797.459	355.737.573	1.025.797.459
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	60.983.584	144.798.437	60.983.584	144.798.437
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	0	62.463.674	0	62.463.674

Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	26.866.766	65.641.392	26.866.766	65.641.392
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	0	36.644.400	0	36.644.400
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	10.598.032	43.078.622	10.598.032	43.078.622
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	15.120.000	20.520.000	15.120.000	20.520.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	1.700.000	8.450.000	1.700.000	8.450.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	0	465.996	0	465.996
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	0	3.834.995	0	3.834.995
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	0	10.065.000	0	10.065.000
Khác	13	074	6649	00000	0	0	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	0	13.080.000	0	13.080.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	40.200.000	82.350.000	40.200.000	82.350.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	54.900.000	95.000.000	54.900.000	95.000.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	4.800.000	7.200.000	4.800.000	7.200.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	0	19.800.000	0	19.800.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	97.420.000	120.270.000	97.420.000	120.270.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	074	6905	00000	0	0	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	27.559.000	27.559.000	27.559.000	27.559.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	3.283.200	4.529.200	3.283.200	4.529.200
Chi khác	13	074	7049	00000	-81.225.000	0	91.164.000	168.000.756	9.939.000	168.000.756
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	0	2.250.000	0	2.250.000
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	0	31.500.000	0	31.500.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng,	13	074	7854	00000	0	0	10.530.000	21.060.000	10.530.000	21.060.000

thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng
nghịệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và
phụ cấp cấp ủy

	Cộng:	-64.377.000	16.848.000	4.430.964.573	11.017.268.045	4.366.587.573	11.034.116.045
Phần KBNN ghi:							

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hà Thị Ngọc Ánh

Người ký: Vũ Đức Hưng
Ngày ký: 06/10/2025 14:36:51
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIV-PGD số 13

Vũ Đức Hưng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Văn Đức Hải
Ngày ký: 06/10/2025 09:42:25
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hồng Vương

Văn Đức Hải

Người ký: Vương Xuân Hồng
Ngày ký: 06/10/2025 10:22:42
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Hồng Vương

Vương Xuân Hồng